TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 01 - 2020
V/v: Không công nhận vợ chồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Mỹ, ông Lý Viết Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020 tại phòng xử án, Trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 401/2019/TLST - HNGĐ, ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1963, có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Qúa trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1987 trên cơ sở tình yêu tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Sau khi về chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì bà B và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng về quan điểm sống, không hiểu nhau, vợ chồng không có được tiếng nói chung nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hiện nay, ông bà

đã sống ly thân được gần 01 năm. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà B làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời kỳ chung sống vợ chồng ông bà có 04 con chung là: Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/8/1988; Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 12/7/1990; Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 20/10/1992; Nguyễn Thị Kim H1, sinh ngày 28/9/1997 .

Hiện nay các con đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Qúa trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T thừa nhận chung sống với bà Trần Thị B như vợ chồng từ cuối năm 1987 trên cơ sở tình yêu tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qúa trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, bà B làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông và bà Trần Thị B thì ông T đồng ý.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng ông bà có 04 con chung là: Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/8/1988; Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 12/7/1990; Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 20/10/1992; Nguyễn Thị Kim H1, sinh ngày 28/9/1997.

Hiện nay các con đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc phát biểu quan điểm đối với việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có mặt tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Trần Thị B, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật là "Không công nhận vợ chồng" được quy định tại khoản 1, 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Tại thời điểm bà Trần Thị B làm đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn T cư trú tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên toà: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị B, bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị B và bị đơn ông Nguyễn Văn T đều thừa nhận đã chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1987 đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống bà B và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến không thể tiếp tục chung sống với nhau, nên bà B làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà B và ông T là vợ chồng, là phù hợp với pháp luật được quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng ông bà có 04 con chung là: Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/8/1988; Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 12/7/1990; Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 20/10/1992; Nguyễn Thị Kim H1, sinh ngày 28/9/1997.

Hiện nay các con đã đủ 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Xét thấy, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là phù hợp, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn T có 04 con chung là: Nguyễn Văn H, sinh ngày 02/8/1988; Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 12/7/1990; Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 20/10/1992; Nguyễn Thị Kim H1, sinh ngày 28/9/1997. Hiện nay các con đã đủ 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003914 ngày 05/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn bà Trần Thị B, bị đơn ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;;*
- *VKSND huyện Krông Pắc;*
- *THADS huyện K;*
- *Người tham gia tố tụng;*
- *UBND xã E;*
- *Lưu HS, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thị Huyền Trang

Quá trinh tố tụng Tòa án có mời các cháu đến lấy ý kiến, nguyện vọng của

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**